HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59/2012/NQ-HĐND	*Tuy Hòa, ngày 14 tháng 9 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 về bổ sung Thông tư liên bộ 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính về ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh về việc quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh, với những nội dung như sau:

Quy định 447/447 (đạt tỷ lệ 100%) danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC. Trên cơ sở đó, ban hành mức giá cụ thể 941 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh với tỷ lệ mức thu trung bình so với mức tối đa theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC là: 68,77% bao gồm các danh mục như sau:

1. Giá khám bệnh và kiểm tra sức khỏe: Gồm 8 dịch vụ kỹ thuật, bình quân bằng 70,83% mức tối đa theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (Chi tiết phụ lục 01 kèm theo).

2. Giá một ngày giường bệnh: Gồm 23 dịch vụ kỹ thuật, bình quân bằng 68,17% mức tối đa theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (Chi tiết phụ lục 02 kèm theo).

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm; bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (trừ phần C4): Gồm 437 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm, bình quân bằng 70,98% mức tối đa theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (Chi tiết phụ lục 03 kèm theo);

- Dịch vụ kỹ thuật y tế phần C4 (các phẫu thuật và thủ thuật còn lại khác) của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC: Gồm 473 dịch vụ kỹ thuật (trong đó có 435 dịch vụ kỹ thuật giá các loại phẫu thuật và 38 dịch vụ kỹ thuật giá các loại thủ thuật), bình quân bằng 66,71% mức tối đa theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC (Chi tiết phụ lục 04 kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

Giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định trong Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01/10/2012.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 14 tháng 9 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục 1: GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE QUY ĐỊNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14/9/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	1	2
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	A1	**Giá khám bệnh**		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
1	1	Bệnh viện hạng II	10.000	
2	2	Bệnh viện hạng III	7.000	
3	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	5.000	
4	4	Trạm y tế xã	4.000	
5	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	140.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
6	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
7	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
8	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang, siêu âm)	210.000	

Phụ lục 2: GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH QUY ĐỊNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14/9/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	1	2
II		**PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH**		
1	**B1**	**Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có**	200.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	**Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)**		Giá ngày giường điều trị tại Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị
2	1	Bệnh viện hạng II	68.000	
3	2	Bệnh viện hạng III	48.000	
4	3	Bệnh viện hạng IV, các BV chưa được phân hạng	34.000	
	B3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
	B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết		
5	1	Bệnh viện hạng II	45.000	
6	2	Bệnh viện hạng III	28.000	
7	3	Bệnh viện hạng IV, các BV chưa được phân hạng	20.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.		
8	1	Bệnh viện hạng II	35.000	
9	2	Bệnh viện hạng III	24.000	
10	3	Bệnh viện hạng IV, các BV chưa được phân hạng	15.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
11	1	Bệnh viện hạng II	24.000	
12	2	Bệnh viện hạng III	17.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt	Ghi chú
13	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	13.000	
	B4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng**		
	B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
14	1	Bệnh viện hạng II	84.000	
	B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		
15	1	Bệnh viện hạng II	56.000	
16	2	Bệnh viện hạng III	42.000	
	B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
17	1	Bệnh viện hạng II	52.000	
18	2	Bệnh viện hạng III	35.000	
	B4.4	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
19	1	Bệnh viện hạng II	35.000	
20	2	Bệnh viện hạng III	24.000	
21	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	19.000	
22	**B5**	**Các phòng khám đa khoa khu vực**	14.000	
23	**B6**	**Trạm y tế xã**	8.000	

Phụ lục 3:
GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (TRỪ PHẦN C4) QUY ĐỊNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14/9/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt			Ghi chú
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện (bao gồm PKĐKKV)	Tuyến xã	
A	B	C	1	2=1*95%	3=1*90 %	4
	C1	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**				
	C1.1	**SIÊU ÂM**				
1	1	Siêu âm	24.000	22.000	21.600	
2	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	259.000	246.050		
3	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	476.000			
4	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.335.000			Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
	C1.2	**CHIẾU, CHỤP X-QUANG**				
	C1.2.1	**CHỤP X-QUANG CÁC CHI**				
5	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	25.000	23.750	22.500	
6	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	25.000	23.750	22.500	
7	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	29.000	27.550	26.100	
8	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	25.000	23.750	22.500	
9	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	29.000	27.550	26.100	

10	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	29.000	27.550	26.100	
11	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	29.000	27.550	26.100	
12	8	Khung chậu	29.000	27.550	26.100	
	C1.2.2	**CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU**				
13	1	Xương sọ (một tư thế)	25.000	23.750	22.500	
14	2	Xương chũm, mỏm châm	25.000	23.750	22.500	
15	3	Xương đá (một tư thế)	25.000	23.750	22.500	
16	4	Khớp thái dương-hàm	25.000	23.750	22.500	
17	5	Chụp ổ răng	25.000	23.750	22.500	
	C1.2.3	**CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG**				
18	1	Các đốt sống cổ	25.000	23.750	22.500	
19	2	Các đốt sống ngực	29.000	27.550	26.100	
20	3	Cột sống thắt lưng-cùng	29.000	27.550	26.100	
21	4	Cột sống cùng-cụt	29.000	27.550	26.100	
22	5	Chụp 2 đoạn liên tục	40.000	38.000	36.000	
23	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	30.000	28.500	27.000	
	C1.2.4	**CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC**				
24	1	Tim phổi thẳng	29.000	27.550	26.100	
25	2	Tim phổi nghiêng	29.000	27.550	26.100	
26	3	Xương ức hoặc xương sườn	29.000	27.550	26.100	
	C1.2.5	**CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT**				
27	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	29.000	27.550	26.100	
28	2	Chụp dạ dày tá trang có uống thuốc cản quang	71.000	67.450		
29	3	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	276.000	262.200		
30	4	Chụp bụng không chuẩn bị	29.000	27.550	26.100	
31	5	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	99.000	94.050		
32	6	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	269.000	255.550		
33	7	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	60.000	57.000		
	C1.2.6	**MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC**				
34	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao	185.000	175.750		

		gồm cả thuốc)				
35	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	206.000	195.700		
36	3	Chụp vòm mũi họng	29.000	27.550		
37	4	Chụp ống tai trong	29.000	27.550		
38	5	Chụp họng hoặc thanh quản	29.000	27.550		
39	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	350.000	332.500		
40	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	600.000	570.000		
41	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi…) số hóa xóa nền (DSA)	3.500.000			Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
42	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	3.600.000			
43	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	4.000.000			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
44	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	5.500.000			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
45	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,…)	5.500.000			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật

46	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	6.000.000			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối
47	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	1.600.000	1.520.000		(Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)
48	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận…) dưới DSA	1.900.000			Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông
49	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	54.000	51.300		
50	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	58.000	55.100		
51	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	75.000	71.250		
52	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	213.000	202.350		
53	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	325.000	308.750		
54	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	294.000	279.300		
55	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	108.000	102.600		
56	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	108.000	102.600		
57	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	136.000	129.200		
58	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	290.000	275.500		
59	26	Chụp PET/CT	14.000.000			Bao gồm cả thuốc cản quang
60	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	15.000.000			Bao gồm cả thuốc cản quang
61	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	1.450.000			Bao gồm cả thuốc cản quang

62	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên	2.200.000			Bao gồm cả thuốc cản quang
	C2	**CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI**				
63	1	Thông đái	44.000	41.800	39.600	Bao gồm cả sonde
64	2	Thụt tháo phân	40.000	38.000	36.000	
65	3	Chọc hút hạch hoặc u	40.000	38.000	36.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
66	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	51.000	48.450		
67	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	67.000	63.650		
68	6	Chọc rửa màng phổi	91.000	86.450		
69	7	Chọc hút khí màng phổi	60.000	57.000		
70	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	37.000	35.150		
71	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	81.000	76.950		
72	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	100.000	95.000	90.000	Bao gồm cả Sonde
73	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO_2 (tính cho 1-5 thương tổn)	87.000	82.650		
74	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	400.000			
75	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300.000	285.000		
76	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	518.000	492.100		
77	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	276.000	262.200		
78	16	Sinh thiết da	52.000	49.400		
79	17	Sinh thiết hạch, u	84.000	79.800		
80	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	77.000	73.150		
81	19	Sinh thiết màng phổi	234.000	222.300		Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
82	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	311.000	295.450		
83	21	Nội soi ổ bụng	400.000	380.000		
84	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	472.000	448.400		Bao gồm cả kim sinh thiết
85	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	100.000	95.000		

86	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	154.000	146.300		
87	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	129.000	122.550		
88	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	185.000	175.750		
89	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	84.000	79.800		
90	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	136.000	129.200		
91	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	224.000	212.800		
92	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	287.000	272.650		
93	31	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục…	476.000	452.200		Bao gồm cả chi phí kìm gắp dùng nhiều lần
94	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	400.000	380.000		
95	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	29.000			
96	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	325.000	308.750		Bao gồm cả ống kendan
97	35	Mở khí quản	390.000	370.500		Bao gồm cả Canuyn
98	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	320.000	304.000		Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
99	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	630.000	598.500		Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
100	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, vú, áp xe, các tổn thương khác)	540.000	513.000		
101	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	721.000	684.950		Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
102	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	588.000	558.600		Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
103	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	315.000	299.250		
104	42	Đặt nội khí quản	290.000	275.500		
105	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.240.000			
106	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	200.000	190.000		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần

107	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.000.000	950.000		
108	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	660.000	627.000		Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
109	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	60.000	57.000		
110	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	72.000	68.400	64.800	
111	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	860.000	817.000		Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
112	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	47.000	44.650		Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
113	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	329.000	312.550		Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
114	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	630.000	598.500		
115	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.560.000	1.482.000		
116	54	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	399.000	379.050		
117	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	500.000	475.000		Bao gồm cả kìm gắp dùng nhiều lần
118	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	154.000	146.300		
119	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	56.000	53.200		
120	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	574.000	545.300		Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
121	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	930.000			
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
122	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	80.000	76.000	72.000	
123	61	Châm (các phương pháp châm)	33.000	31.350	29.700	
124	62	Điện châm	32.000	30.400	28.800	
125	63	Thủy châm(không kể tiền	17.000	16.150	15.300	

		thuốc)				
126	64	Xoa bóp bấm huyệt	19.000	18.050	17.100	
127	65	Hồng ngoại	16.000	15.200	14.400	
128	66	Điện phân	16.000	15.200	14.400	
129	67	Sóng ngắn	18.000	17.100	16.200	
130	68	Laser châm	43.000	40.850	38.700	
131	69	Tử ngoại	18.000	17.100	16.200	
132	70	Điện xung	17.000	16.150	15.300	
133	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	14.250	13.500	
134	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	14.000	13.300	12.600	
135	73	Siêu âm điều trị	27.000	25.650	24.300	
136	74	Điện từ trường	17.000	16.150	15.300	
137	75	Bó Farafin	34.000	32.300	30.600	
138	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	12.000	11.400	10.800	
139	77	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	18.000	17.100	16.200	
	C3	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**				
	C3.1	**NGOẠI KHOA**				
140	1	Cắt chỉ	30.000	28.500	27.000	
141	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15 cm	42.000	39.900	37.800	
142	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	56.000	53.200	50.400	
143	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	73.000	69.350	65.700	
144	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	80.000	76.000	72.000	
145	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	110.000	104.500	99.000	
146	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	130.000	123.500	117.000	
147	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	31.000	29.450	27.900	
148	9	Tháo bột khác	26.000	24.700	23.400	
149	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	108.000	102.600	97.200	
150	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > l0 cm	140.000	133.000	126.000	
151	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	142.000	134.900	127.800	

152	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > l0 cm	156.000	148.200	140.400	
153	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	122.000	115.900	109.800	
154	15	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	73.000	69.350	65.700	
155	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	60.000	57.000		
156	17	Cắt phymosis	126.000	119.700	113.400	
157	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	154.000	146.300		
158	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40.000	38.000	36.000	
159	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	164.000	155.800	147.600	
160	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	50.000	47.500	45.000	
161	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	157.000	149.150	141.300	
162	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	45.000	42.750	40.500	
163	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	115.000	109.250	103.500	
164	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	126.000	119.700		
165	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	490.000	465.500		
166	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	126.000	119.700		
167	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	385.000	365.750		
168	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	50.000	47.500	45.000	
169	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	115.000	109.250	103.500	
170	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	50.000	47.500	45.000	
171	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	115.000	109.250	103.500	
172	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	40.000	38.000	36.000	
173	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	115.000	109.250	103.500	
174	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	40.000	38.000	36.000	
175	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	98.000	93.100	88.200	
176	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	98.000	93.100		
177	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	410.000	389.500		

178	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	217.000	206.150		
179	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	346.000	328.700		
180	41	Đặt và thăm dò huyết động	2.975.000	2.826.250		Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	C3.2	**SẢN PHỤ KHOA**				
181	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	73.000	69.350	65.700	
182	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	171.000	162.450	153.900	
183	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	367.000	348.650	330.300	
184	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	400.000	380.000	360.000	
185	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	440.000	418.000	396.000	
186	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	370.000	351.500	333.000	
187	7	Soi cổ tử cung	35.000	33.250	31.500	
188	8	Soi ối	25.000	23.750		
189	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	42.000	39.900		
190	10	Chích apxe tuyến vú	84.000	79.800	75.600	
191	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	150.000	142.500		
192	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.080.000	1.026.000		
193	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.100.000	1.045.000		
194	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	420.000			
195	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	108.000	102.600	97.200	
196	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	300.000	285.000		
	C3.3	**MẮT**				
197	1	Đo nhãn áp	11.000	10.450		
198	2	Đo Javal	10.000	9.500		
199	3	Đo thị trường, ám điểm	9.000	8.550		
200	4	Thử kính loạn thị	7.000	6.650	6.300	
201	5	Soi đáy mắt	15.000	14.250		
202	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	12.000	11.400		Chưa tính thuốc tiêm
203	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	12.000	11.400		Chưa tính thuốc tiêm

204	8	Thông lệ đạo một mắt	23.000	21.850	20.700	
205	9	Thông lệ đạo hai mắt	40.000	38.000	36.000	
206	10	Chích chắp/ lẹo	30.000	28.500	27.000	
207	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	20.000	19.000	18.000	
208	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.000	19.000		
209	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	149.000	141.550		
210	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	465.000	441.750		Chưa tính chi phí màng ối
211	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	245.000	232.750		Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại
212	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	353.000	335.350		
213	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	472.000	448.400		
214	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	553.000	525.350		
215	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	430.000	408.500		
216	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	800.000	760.000		
217	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	374.000	355.300		
218	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	735.000	698.250		
219	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	420.000	399.000		
220	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	500.000	475.000		
221	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	820.000	779.000		Chưa tính chi phí màng ối
222	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	600.000	570.000		
223	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	700.000	665.000		
224	28	Mổ quặm 3 mi- gây mê	810.000	769.500		
225	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	890.000	845.500		
	C3.4	**TAI - MŨI - HỌNG**				
226	1	Trích rạch apxe Amiđan (gây tê)	91.000	86.450		
227	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	91.000	86.450		
228	3	Cắt Amiđan (gây tê)	108.000	102.600		
229	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	129.000	122.550		
230	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	136.000	129.200		
231	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	52.000	49.400	46.800	

232	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	108.000	102.600		
233	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	87.000	82.650	78.300	
234	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	370.000	351.500		
235	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	90.000	85.500		
236	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	122.000	115.900		
237	12	Lấy di vật thanh quản gây tê ống cứng	100.000	95.000		
238	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	160.000	152.000		
239	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	143.000	135.850		
240	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	270.000	256.500		
241	16	Nạo VA gây mê	339.000	322.050		
242	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	329.000	312.550		
243	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	343.000	325.850		
244	19	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	329.000	312.550		
245	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	276.000	262.200		
246	21	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	399.000	379.050		
247	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	399.000	379.050		
248	23	Cắt Amiđan (gây mê)	462.000	438.900		
249	24	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê)	1.350.000	1.282.500		Bao gồm cả Comblator
250	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	330.000	313.500		
251	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	370.000	351.500		
252	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	520.000	494.000		
253	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	890.000	845.500		Cả chi phí dao Hummer
	C3.5	**RĂNG - HÀM - MẶT**				
	C3.5.1	**Các kỹ thuật về răng, miệng**				
254	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	14.000	13.300	12.600	
255	2	Nhổ răng số 8 bình thường	73.000	69.350	65.700	
256	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	130.000	123.500		
257	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	35.000	33.250	31.500	
258	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	63.000	59.850	56.700	

259	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	21.000	19.950	18.900	
	C3.5.2	**Răng giả tháo lắp**				
260	7	Một răng	230.000	218.500		Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	**Răng giả cố định**				
261	8	Răng chốt đơn giản	157.000	149.150		
262	9	Mũ chụp nhựa	196.000	186.200		
263	10	Mũ chụp kim loại	230.000	218.500		
	C3.5.4	**Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt**				
264	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	100.000	95.000	90.000	
265	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	140.000	133.000	126.000	
266	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	133.000	126.350	119.700	
267	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	175.000	166.250	157.500	
	C5	**XÉT NGHIỆM**				
	C5.1	**XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH**				
268	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	39.000	37.050	35.100	
269	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	18.000	17.100		
270	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	22.000	20.900	19.800	
271	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	16.000	15.200		
272	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10.000	9.500	9.000	
273	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	14.000	13.300	12.600	
274	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	23.000	21.850		
275	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	21.000	19.950	18.900	
276	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	23.000	21.850	20.700	
277	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	14.000	13.300		

278	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	12.000	11.400		
279	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	23.000	21.850		
280	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40.000	38.000		
281	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	24.000	22.800		
282	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	18.000	17.100		
283	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	224.000	212.800		
284	17	Tìm tế bào Hargraves	39.000	37.050		
285	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	7.000	6.650	6.300	
286	19	Co cục máu đông	9.000	8.550	8.100	
287	20	Thời gian Howell	18.000	17.100		
288	21	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	263.000	249.850		Bao gồm cả pin và cup, kaolin
289	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	34.000	32.300		
290	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	63.000	59.850		
291	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	33.000	31.350	29.700	
292	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	38.000	36.100		
293	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	89.000	84.550		Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
294	27	Xét nghiệm tế bào hạch	29.000	27.550		Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
295	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	46.000	43.700		
296	29	Nhuộm sudan den	46.000	43.700		
297	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	56.000	53.200		
298	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	62.000	589.000		
299	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	56.000	53.200		

300	33	Xác định BACTURATE trong máu	133.000	126.350		
301	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	26.000	24.700		
302	35	Định lượng Ca++ máu	13.000	12.350		
303	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,… (mỗi chất)	18.000	17.100		
304	37	Đinh lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	29.000	27.550		
305	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	17.000	16.150		
306	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	20.000	19.000		
307	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	24.000	22.800		
308	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	16.000	15.200		
309	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22.000	20.900	19.800	
310	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	21.000	19.950		
311	44	Phản ứng cố định bổ thể	21.000	19.950		
312	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30.000	28.500		
313	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	64.000	60.800		Cho tất cả các thông số
314	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	182.000	172.900		Giá cho mỗi yếu tố
315	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	196.000	186.200		Giá cho mỗi yếu tố

316	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	217.000	206.105		Giá tính cho mỗi yếu tố
317	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	304.000	288.800		Giá cho mỗi yếu tố
318	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	693.000	658.350		
319	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	66.000	62.700		Giá cho mỗi chất kích tập
320	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	135.000	28.250		Giá cho mỗi yếu tố
321	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	437.000	415.150		Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
322	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	49.000	46.550		
323	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	73.500	69.825		
324	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	68.000	64.600		
325	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	280.000	266.000		
326	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	60.000	57.000		
327	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	42.000	39.900		
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				
328	1	Pro-calcitonin	210.000	199.500		
329	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	266.000	252.700		
330	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	378.000	359.100		
331	4	SCC	133.000	126.350		
332	5	PRO-GRT	227.000	215.650		
333	6	Tacrolimus	470.000	446.500		
334	7	PLGF	476.000	452.200		
335	8	SFLT1	476.000	452.200		

336	9	Đường máu mao mạch	15.000	14.250	13.500	
337	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	48.000	45.600		
338	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	29.000	27.550	26.100	
339	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	210.000	199.500		Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
340	1	Testosteron	87.000	82.650		
341	2	HbA1C	65.000	61.750		
342	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	612.000	581.400		
343	4	Điện di protein huyết thanh	206.000	195.700		
344	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	126.000	119.700		
345	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	224.000	212.800		
	C5.2	**XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU**				
346	1	Định lượng Bacbiturate	30.000	28.500		
347	2	Catecholamin niệu (HPLC)	253.000	240.350		
348	3	Calci niệu	16.000	15.200		
349	4	Phospho niệu	13.000	12.350		
350	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	30.000	28.500		
351	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	9.000	8.550		
352	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	41.000	38.950		
353	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	14.000	13.300		
354	9	Amylase niệu	26.000	24.700		
355	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	5.700		
356	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	18.000	17.100		
357	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	58.000	55.100		
358	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	30.000	28.500		
359	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	30.000	28.500		
360	15	Porphyrin: Định tính	31.000	29.450		
361	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	2.850	2.700	
362	17	Xác định tỷ trọng trong nước	4.500	4.275		

		tiểu/ pH				
	C5.3	**XÉT NGHIỆM PHÂN**				
363	1	Tìm Bilirubin	6.000	5.700		
364	2	Xác định Canxi, Phospho	6.000	5.700		
365	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	8.550		
366	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	22.000	20.900	19.800	
367	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	5.700		
	C5.4	**XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)**				
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
368	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	24.000	22.800	21.600	
369	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	39.000	37.050	35.100	
370	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	108.000	102.600		
371	4	Kháng sinh đồ	115.000	109.250		
372	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	140.000	133.000		
373	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	140.000	133.000		
374	7	Định lượng HBsAg	294.000	279.300		
375	8	Anti-HBs định lượng	68.000	64.600		
376	9	PCR chẩn đoán CMV	469.000	445.550		
377	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.190.000	1.130.500		
378	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	525.000	498.750		
379	12	RPR định tính	22.000	20.900		
380	13	RPR định lượng	51.000	48.450		
381	14	TPHA định tính	31.000	29.450		
382	15	TPHA định lượng	105.000	99.750		
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO				
383	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…)	39.000	37.050		

384	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp…) có đếm số lượng tế bào	59.000	56.050		
385	3	Công thức nhiễm sắc thể	336.000	319.200		
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ				
386	1	Protein dịch	12.500	11.875		
387	2	Glucose dịch	12.500	11.875		
388	3	Clo dịch	14.000	13.300		
389	4	Phản ứng Pandy	5.000	4.750		
390	5	Rivalta	5.000	4.750		
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
391	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	143.000			
392	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	171.000			
393	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	182.000			
394	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	129.000			
395	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	178.000			
396	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	168.000			
397	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	192.000			
398	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	122.000			
399	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	161.000			
400	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	203.000			
401	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	679.000			
402	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	238.000			

403	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	161.000			
404	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	73.000			
405	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	119.000			
		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
406	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	91.000	86.450		
407	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	165.000	156.750		
408	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss	90.000	85.500		
409	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	315.000	299.250		
410	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	33.000	31.350		
411	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	791.000			
412	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	682.000			
413	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	65.000			
414	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	43.000			
415	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	119.000	113.050		
	C6	**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**				
416	1	Điện tâm đồ	24.000	22.800	21.600	
417	2	Điện não đồ	42.000	39.900	37.800	
418	3	Lưu huyết não	31.000	29.450	27.900	
419	4	Đo chức năng hô hấp	74.000	70.300	66.600	
420	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	30.000	28.500		
421	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	30.000	28.500		
422	7	Test thanh thải Creatinine	38.000	36.100		
423	8	Test thanh thải Ure	38.000	36.100		
424	9	Test dung nạp Glucagon	35.000	33.250		
425	10	Thăm dò các dung tích phổi	129.000	122.550		

426	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	240.000	228.000		
	C7	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**				
427	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	70.000			
428	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	283.000			
429	3	Xạ hình tụy	283.000			
430	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	84.000			
431	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	136.000			
432	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	199.000			
433	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	315.000			
434	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	276.000			
435	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	276.000			
436	10	Chụp SPECT CT	504.000			
437	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	22.000			

Phụ lục 4:
GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC QUY ĐỊNH TẠI MỤC C4 PHẦN C CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 14/9/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức thu được phê duyệt			Ghi chú
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện (bao gồm PKĐKKV)	Tuyến xã	
A	B	C	1	2=1*95%	3=1*90%	4
	C4.1	**PHẪU THUẬT**				
	C4.1.1	**KHỐI U**				
		Phẫu thuật đặc biệt				
1	1	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	3.500.000			
		Phẫu thuật loại I				
2	1	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	2.400.000			
3	2	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thuỳ có vét hạch cổ 1 bên	2.500.000			
4	3	Cắt ung thư giáp trạng	2.300.000			
5	4	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	2.400.000			
6	5	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	2.400.000			
7	6	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	2.500.000			
8	7	Cắt chi và vét hạch	2.500.000			
9	8	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	2.500.000	2.375.000		
10	9	Cắt ung thư thận	2.500.000			
11	10	Cắt bỏ dương vật có nạo hạch bẹn	2.500.000	2.375.000		
12	11	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	2.300.000			
13	12	Cắt ung thư môi có tạo hình	2.300.000			
14	13	Cắt ung thư phần mền chi trên và chi dưới đường kính bằng 5cm trở lên	2.500.000			
15	14	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2.500.000	2.375.000		
		Phẫu thuật loại II				
16	1	Thắt động mạch gan trong ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.400.000	1.330.000		
17	2	Phẫu thuật vét hạch nách	1.400.000	1.330.000		
18	3	Cắt u giáp trạng	1.400.000	1.330.000		

19	4	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	1.400.000	1.330.000		
20	5	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
21	1	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.100.000	1.045.000		
22	2	Cắt u vú nhỏ < 5cm	1.100.000	1.045.000		
	C4.1.2	**THẦN KINH SỌ NÃO**				
		Phẫu thuật loại I				
23	1	Phẫu thuật áp xe não	2.500.000			
24	2	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	2.500.000			
25	3	Phẫu thuật chèn ép tủy	2.500.000			
26	4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.500.000			
27	5	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	2.500.000			
28	6	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.500.000			
29	7	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	2.500.000			
30	8	Phẫu thuật chỏng khớp sọ, hẹp hộp sọ	2.500.000			
31	9	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.500.000			
		Phẫu thuật loại II				
32	1	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.400.000	1.330.000		
33	2	Khoan sọ thăm dò	1.400.000	1.330.000		
34	3	Dẫn lưu não thất	1.400.000	1.330.000		chưa tính ống dẫn lưu
35	4	Ghép khuyết xương sọ	1.400.000	1.330.000		Chưa tính vis, nẹp
36	5	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5cm	1.300.000	1.235.000		
37	6	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 – 5 cm	1.200.000	1.140.000		
		Phẫu thuật loại III				
38	1	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.100.000	1.045.000		
39	2	Cắt u đầu lành tính đường kính < 2cm	1.100.000	1.045.000		
40	3	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.100.000	1.045.000		
	C4.1.4	**TAI MŨI HỌNG**				
		Phẫu thuật loại 1				
41	1	Cắt u tuyến mang tai	2.300.000	2.185.000		
42	2	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	2.500.000			

43	3	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	2.500.000			
44	4	Khoét mê nhĩ	2.300.000			
45	5	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2.300.000			
46	6	Phẫu thuật xoang trán	2.300.000			
47	7	Nạo sàng hàm	2.200.000			
48	8	Cắt u thành sau họng	2.500.000			
49	9	Cắt u thành bên họng	2.500.000			
50	10	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	2.500.000			
51	11	Dẫn lưu áp xe thực quản	2.200.000			
52	12	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	2.200.000			
53	13	Thắt động mạch hàm trong	2.500.000			
54	14	Thắt động mạch sàng	2.300.000			
55	15	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.200.000			
56	16	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	2.200.000	2.090.000		
57	17	Mở khí quản trong u tuyến giáp	2.200.000	2.090.000		
58	18	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	2.200.000			
59	19	Thắt động mạch cảnh ngoài	2.100.000	1.995.000		
		Phẫu thuật loại II				
60	1	Vá nhĩ đơn thuần	1.400.000	1.330.000		
61	2	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.200.000	1.140.000		
62	3	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.200.000	1.140.000		
63	4	Phẫu thuật khí quản người lớn	1.400.000	1.330.000		
64	5	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
65	1	Lấy đường dò luân nhĩ	1.100.000	1.045.000		
66	2	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.100.000	1.045.000		
	C4.1.5	**RĂNG HÀM MẶT**				
		Phẫu thuật loại I				
67	1	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên	2.400.000			
68	2	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	2.400.000			
		Phẫu thuật loại II				
69	1	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên kèm theo ghép xương sụn tự thân hoặc vật liệu khác	1.400.000	1.330.000		

70	2	Phẫu thuật các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ hoặc vi phẫu thuật	1.400.000	1.330.000		
71	3	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh một bên hoặc 2 bên	1.400.000	1.330.000		
72	4	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	1.400.000	1.330.000		
73	5	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, Lefort I, II	1.400.000	1.330.000		
74	6	Ghép xương hàm	1.400.000			
75	7	Cắt nang xương hàm khó	1.400.000			
76	8	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên.	1.400.000			
77	9	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	1.400.000	1.330.000		
78	10	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (Implant)	1.400.000	1.330.000		
79	11	Phẫu thuật tái tạo nướu: nhóm 1 sextant	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
80	1	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1.000.000	950.000		
81	2	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.000.000	950.000		
82	3	Mài răng làm cầu răng	1.000.000	950.000		
83	4	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.000.000	950.000		
84	5	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và > 2cm	1.000.000	950.000		
85	6	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	1.000.000	950.000		
	C4.1.6	**TIM MẠCH – LỒNG NGỰC**				
		Phẫu thuật loại I				
86	1	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2.400.000	2.280.000		
87	2	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	2.500.000			
88	3	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2.500.000	2.375.000		
89	4	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	2.500.000			
90	5	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	2.500.000	2.375.000		
91	6	Cắt u xương sườn nhiều xương	2.500.000	2.375.000		

92	7	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	2.300.000			
93	8	Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	2.500.000			
94	9	Khâu vết thương mạch máu chi	2.200.000	2.090.000		
		Phẫu thuật loại II				
95	1	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.400.000			
96	2	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.400.000			
97	3	Cắt u xương sườn : 1 xương	1.300.000	1.235.000		
98	4	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng xương ức	1.400.000	1.330.000		
99	5	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	1.400.000	1.330.000		
100	6	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	1.400.000	1.330.000		
101	7	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính 5 – 10cm	1.400.000	1.330.000		
102	8	Bóc nhân tuyến giáp	1.300.000	1.235.000		Chưa tính sử dụng dao siêu âm
103	9	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.400.000	1.330.000		
104	10	Đặt điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim, đặt máy tạo nhịp trong cơ thể	1.400.000			
105	11	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.300.000	1.235.000		
106	12	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1.400.000	1.330.000		
107	13	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1.300.000	1.235.000		
		Phẫu thuật loại III				
108	1	Thay máy tạo nhịp (bộ phận phát xung động)	1.100.000			
109	2	Thắt các động mạch ngoại vi	1.100.000	950.000		
110	3	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.100.000	1.045.000		
111	4	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.100.000			
112	5	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	1.100.000	1.045.000		
113	6	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.100.000	1.045.000		
	C4.1.7	**LAO VÀ BỆNH PHỔI**				
		Phẫu thuật loại I				
114	1	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	2.500.000	2.375.000		
115	2	Bóc màng phổi trong dầy dính màng phổi	2.500.000			

		Phẫu thuật loại II				
116	1	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.400.000	1.330.000		
117	2	Mổ lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng.	1.400.000	1.330.000		
118	3	Mở màng phổi tối đa	1.400.000	1.330.000		
119	4	Nạo áp xe lạnh hố chậu	1.400.000	1.330.000		
120	5	Nạo áp xe lạnh hố lưng	1.400.000	1.330.000		
121	6	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.400.000	1.330.000		
122	7	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
123	1	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	1.100.000	1.045.000		
124	2	Khâu lại vết phẫu thật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.100.000	1.045.000		
125	3	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò	1.100.000	950.000		
	C4.1.8	**TIÊU HÓA - BỤNG**				
		Phẫu thuật loại đặc biệt				
126	1	Cắt toàn bộ đại tràng	3.500.000			
		Phẫu thuật loại I				
127	1	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	2.400.000	2.280.000		
128	2	Cắt dạ dày / phẫu thuật lại	2.500.000	2.375.000		
129	3	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	2.500.000	2.375.000		Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)
130	4	Cắt 1/2 dạ dày sau cắt dây thần kinh X	2.500.000	2.375.000		
131	5	Phẫu thuật điều trị tắt ruột do dính	2.400.000	2.280.000		
132	6	Cắt lại đại tràng	2.500.000	2.375.000		Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)
133	7	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	2.500.000	2.375.000		
134	8	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	2.500.000			
135	9	Cắt u sau phúc mạc tái phát	2.500.000	2.375.000		
136	10	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	2.500.000			
137	11	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	2.400.000	2.280.000		
138	12	Cắt một nửa dạ dày do vết loét viêm, u lành	2.500.000	2.375.000		Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)

139	13	Cắt túi thừa tá tràng	2.400.000	2.280.000		
140	14	Phẫu thuật tắt ruột do dây chằng	2.400.000	2.280.000		
141	15	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.400.000	2.280.000		
142	16	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	2.400.000	2.280.000		
143	17	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	2.500.000	2.375.000		
144	18	Cắt đoạn ruột non	2.300.000	2.185.000		
145	19	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.500.000	2.375.000		
146	20	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	2.500.000			
147	21	Cắt bỏ trĩ vòng	2.500.000			Chưa tính máy cắt nối tự động (nếu có)
148	22	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	2.500.000	2.375.000		
149	23	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	2.500.000	2.375.000		
150	24	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.500.000	2.375.000		
151	25	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	2.400.000	2.280.000		
		Phẫu thuật loại II				
152	1	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.400.000	1.330.000		
153	2	Nối vị tràng	1.400.000	1.330.000		
154	3	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.400.000	1.330.000		
155	4	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.400.000	1.330.000		
156	5	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.200.000	1.140.000		
157	6	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1.400.000	1.330.000		
158	7	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.400.000	1.330.000		
159	8	Làm hậu môn nhân tạo	1.400.000	1.330.000		
160	9	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1.400.000	1.330.000		
161	10	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.300.000	1.235.000		
162	11	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.400.000			
163	12	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.300.000	1.235.000		
164	13	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.400.000	1.330.000		
165	14	Mở bụng thăm dò	1.300.000	1.235.000		
166	15	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.400.000	1.330.000		

167	16	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	1.400.000	1.330.000		
168	17	Mở thông dạ dày	1.300.000	1.235.000		
169	18	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.400.000	1.330.000		
170	19	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.000.000	950.000		
171	20	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.200.000	1.140.000		
172	21	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	1.000.000	950.000		
		Phẫu thuật loại III				
173	1	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.000.000	950.000		
174	2	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.000.000	950.000		
175	3	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	1.000.000	950.000		
	C4.1.9	**GAN-MẬT-TỤY**				
		Phẫu thuật loại đặc biệt				
176	1	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hỗng tràng	3.500.000			
		Phẫu thuật loại I				
177	1	Cắt phân thùy gan	2.500.000	2.375.000		Chưa tính tiền dao siêu âm
178	2	Hạ phân thùy gan phải	2.500.000	2.375.000		
179	3	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	2.500.000	2.375.000		
180	4	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thùy gan	2.500.000	2.375.000		
181	5	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	2.500.000	2.375.000		
182	6	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	2.500.000	2.375.000		
183	7	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	2.500.000	2.375.000		Chưa tính tiền dao siêu âm
184	8	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	2.500.000	2.375.000		
185	9	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	2.500.000	2.375.000		
186	10	Cắt đuôi tụy và cắt lách	2.500.000			
187	11	Cắt thận và đuôi tụy	2.500.000			
188	12	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	2.500.000	2.375.000		
189	13	Nối lưu thông cửa chủ	2.500.000	2.375.000		
190	14	Cắt hạ phân thùy gan trái	2.500.000	2.375.000		Chưa tính tiền dao siêu âm
191	15	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.500.000	2.375.000		
192	16	Cắt chõm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	2.500.000	2.375.000		

193	17	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	2.500.000	2.375.000		
194	18	Nối ống mật chủ-tá tràng	2.500.000	2.375.000		
195	19	Nối ống mật chủ-hỗng tràng	2.500.000	2.375.000		
196	20	Lấy sỏi ống Wirsung-hỗng tràng	2.500.000	2.375.000		
197	21	Nối nang tụy-dạ dày	2.500.000	2.375.000		
198	22	Nối nang tụy-hỗng tràng	2.500.000	2.375.000		
199	23	Cắt lách do chấn thương	2.500.000	2.375.000		
200	24	Nối túi mật-hỗng tràng	2.500.000	2.375.000		
201	25	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.500.000	2.375.000		
202	26	Dẫn lưu áp xe tụy	2.500.000	2.375.000		
203	27	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	2.500.000	2.375.000		
		Phẫu thuật loại II				
204	1	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	1.400.000	1.330.000		
205	2	Dẫn lưu túi mật	1.200.000	1.140.000		
206	3	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
207	1	Dẫn lưu áp xe gan	1.100.000	1.045.000		
	C4.1.10	**THẬN – TIẾT NIỆU**				
		Phẫu thuật loại I				
208	1	Cắt u tuyến thượng thận (Pheocheromocytom, Cushing)	2.500.000			
209	2	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	2.500.000			
210	3	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2.500.000			
211	4	Cắt một nửa thận	2.500.000	2.375.000		
212	5	Cắt U thận lành	2.500.000	2.375.000		
213	6	Lấy sỏi san hô thận	2.500.000	2.375.000		
214	7	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	2.500.000	2.375.000		
215	8	Nối niệu quản-đài thận (Calico-ureteral anstomosis)	2.500.000	2.375.000		
216	9	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	2.500.000	2.375.000		
217	10	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	2.500.000	2.375.000		
218	11	Cắt thận đơn thuần	2.500.000	2.375.000		
219	12	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	2.500.000	2.375.000		
220	13	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	2.500.000	2.375.000		
221	14	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận	2.500.000			

		móng ngựa, thận đa nang				
222	15	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.500.000	2.375.000		
223	16	Cắt nối niệu quản	2.500.000	2.375.000		
224	17	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	2.500.000	2.375.000		
225	18	Cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài da	2.500.000			
226	19	Cắm niệu quản bàng quang	2.500.000	2.375.000		
227	20	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.500.000	2.375.000		
228	21	Cắt u lành tuyến tiền liệt	2.500.000	2.375.000		
229	22	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2.400.000	2.280.000		
230	23	Cắt bàng quang đường trên	2.500.000	2.375.000		
231	24	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.500.000	2.375.000		
232	25	Cắt cổ bàng quang	2.500.000	2.375.000		
233	26	Cắt nối niệu đạo sau	2.500.000	2.375.000		
		Phẫu thuật loại II				
234	1	Lấy sỏi niệu quản	1.400.000	1.330.000		
235	2	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.400.000	1.330.000		
236	3	Chữa cương cứng dương vật	1.400.000	1.330.000		
237	4	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.400.000	1.330.000		
238	5	Cắt nối niệu đạo trước	1.400.000	1.330.000		
239	6	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.400.000	1.330.000		
240	7	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.300.000	1.235.000		
241	8	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.300.000	1.235.000		
242	9	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	1.400.000	1.330.000		
243	10	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.300.000	1.235.000		
244	11	Dẫn lưu thận qua da	1.300.000	1.235.000		
245	12	Lấy sỏi bàng quang	1.400.000	1.330.000		
246	13	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.200.000	1.140.000		
247	14	Cắt dương vật thông vét hạch, cắt một nửa dương vật	1.300.000	1.235.000		
248	15	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.300.000	1.235.000		
		Phẫu thuật loại III				
249	1	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.100.000	1.045.000		
250	2	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.000.000	950.000		
251	3	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.000.000	950.000		
252	4	Cắt u nang thừng tinh	1.100.000	1.045.000		

253	5	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.000.000	950.000		
254	6	Cắt u lành dương vật	1.000.000	950.000		
255	7	Cắt túi thừa niệu đạo	1.000.000	950.000		
256	8	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	1.000.000			
257	9	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.000.000	950.000		
258	10	Chích áp xe tầng sinh môn	1.000.000	950.000		
	C4.1.11	**PHỤ SẢN**				
		Phẫu thuật loại I				
259	1	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	2.500.000	2.375.000		
260	2	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	2.400.000	2.280.000		
261	3	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	2.400.000			
262	4	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ, có choáng	2.400.000	2.280.000		
263	5	Lấy khối máu tụ thành nang	2.000.000	1.900.000		
		Phẫu thuật loại II				
264	1	Phẫu thuật LeFort	1.400.000	1.330.000		
265	2	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.200.000	1.140.000		
266	3	Cắt cụt cổ tử cung	1.400.000	1.330.000		
267	4	Phẫu thuật treo tử cung	1.300.000	1.235.000		
268	5	Làm lại thành âm đạo	1.400.000	1.330.000		
269	6	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.300.000	1.235.000		
270	7	Cắt u nang vú hay u vú lành đk >2cm	1.300.000	1.235.000		
271	8	Khâu tử cung do nạo thủng	1.400.000	1.330.000		
272	9	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	1.300.000	1.235.000		
273	10	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.200.000	1.140.000		
		Phẫu thuật loại III				
274	1	Cắt Polyp cổ tử cung	900.000	850.000		
275	2	Khâu vòng cổ tử cung	900.000	850.000		
276	3	Khâu rách cùng đồ	900.000	850.000		
277	4	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân Chorio âm đạo	900.000	850.000		
278	5	Lấy khối máu tụ âm đạo tầng sinh môn	900.000	850.000		
	C4.1.12	**NHI**				
	A.	**SƠ SINH**				
		Phẫu thuật loại I				
279	1	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	2.500.000			

280	2	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	2.500.000	2.375.000		
281	3	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.500.000	2.375.000		
282	4	Làm hậu môn nhân tạo	2.500.000	2.375.000		
	B	**TIM MẠCH - LỒNG NGỰC**				
		Phẫu thuật loại I				
283	1	Cố định mảng sườn di động	2.000.000	1.900.000		
		Phẫu thuật loại III				
284	1	Dẫn lưu áp xe phổi	1.100.000	1.045.000		
	C	**TIÊU HÓA**				
		Phẫu thuật loại I				
285	1	Phẫu thuật điều trị tắt tá tràng các loại	2.500.000	2.375.000		
286	2	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh:Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	2.500.000			
287	3	Phẫu thuật lại tắt ruột sau phẫu thuật	2.500.000	2.375.000		
288	4	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	2.500.000	2.375.000		
289	5	Cắt dị tật hậu môn trực tràng có làm lại niệu đạo	2.500.000			
290	6	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cùng và sau trực tràng	2.500.000			
291	7	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.500.000	2.375.000		
292	8	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2.500.000	2.375.000		
293	9	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	2.500.000	2.375.000		
294	10	Cắt u nang mạc nối lớn	2.200.000	2.090.000		
295	11	Đóng hậu môn nhân tạo	2.200.000	2.090.000		
		Phẫu thuật Loại II				
296	1	Lấy giun, dị vật ở ruột non	1.400.000	1.330.000		
297	2	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.400.000	1.330.000		
298	3	Cắt túi thừa Meckel	1.400.000	1.330.000		
299	4	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em < 6 tuổi	1.000.000	950.000		
300	5	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.400.000	1.330.000		
301	6	Mở thông dạ dày trẻ lớn	1.200.000	1.140.000		
302	7	Sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	1.200.000	1.140.000		

303	8	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
304	1	Cắt mỏm thừa trực tràng	1.100.000	1.045.000		
305	2	Nong hậu môn dưới gây mê	900.000	855.000		
306	3	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	900.000	855.000		
	D	**GAN - MẬT - TỤY**				
		Phẫu thuật Đặc biệt				
307	1	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hỗng tràng	3.500.000			
		Phẫu thuật loại I				
308	1	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	2.500.000			
		Phẫu thuật loại II				
309	1	Dẫn lưu túi mật	1.400.000	1.330.000		
310	2	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	1.400.000	1.330.000		
	E	**TIẾT NIỆU - SINH DỤC**				
		Phẫu thuật loại I				
311	1	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	2.500.000	2.375.000		
312	2	Phẫu thuật hạ tinh hoàn một bên	2.300.000	2.185.000		
313	3	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	2.500.000	2.375.000		
314	4	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	2.500.000	2.375.000		
315	5	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	2.500.000	2.375.000		
		Phẫu thuật loại II				
316	1	Dẫn lưu 2 thận	1.400.000	1.330.000		
317	2	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	1.400.000	1.330.000		
318	3	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.400.000	1.330.000		
319	4	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	1.400.000	1.330.000		
320	5	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathicu, Magpi	1.400.000	1.330.000		
321	6	Đóng các lỗ rò niệu đạo	1.400.000	1.330.000		
322	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	1.400.000	1.330.000		
323	8	Phẫu thuật sỏi bàng quang	1.400.000	1.330.000		
324	9	Lấy sỏi niệu đạo	1.200.000	1.140.000		
325	10	Phẫu thuật thoát vị bẹn một bên	1.200.000	1.140.000		
		Phẫu thuật loại III				
326	1	Mở thông bàng quang (dẫn lưu bàng quang)	1.000.000	950.000		

	E	**CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH**				
		Phẫu thuật loại I				
327	1	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	2.500.000	2.375.000		
328	2	Phẫu thuật viêm xương tủy, xương giai đoạn mãn	2.500.000	2.375.000		
329	3	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.500.000	2.375.000		
		Phẫu thuật loại II				
330	1	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1.400.000	1.330.000		
331	2	Nối đứt dây chằng bên	1.400.000	1.330.000		
332	3	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	1.400.000	1.330.000		
333	4	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	1.200.000	1.400.000		
334	5	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	1.400.000	1.330.000		
335	6	Cắt u xương lành	1.400.000	1.330.000		
336	7	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	900.000	855.000		
337	8	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1.100.000	1.045.000		
	C4.1.13	**CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH**				
		Phẫu thuật loại I				
338	1	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	2.500.000			
339	2	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	2.500.000			
340	3	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	2.500.000			
341	4	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	2.500.000	2.375.000		
342	5	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	2.500.000	2.375.000		
343	6	Phẫu thuật gãy Monteggia	2.500.000	2.375.000		
344	7	Tháo khớp háng	2.500.000			
345	8	Thay chõm xương đùi	2.500.000			Chưa tính chỏm xương đùi
346	9	Đóng đinh nội tủy xương đùi (xuôi dòng)	2.500.000	2.375.000		Chưa tính đinh nội tuỷ xương đùi
347	10	Kết xương nẹp gấp góc 95^0 hoặc vít nẹp lồi cầu xương đùi trong gã trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	2.500.000	2.375.000		Chưa tính nẹp, vis

348	11	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	2.500.000	2.375.000		
349	12	Phẫu thuật điều trị cai lệch có kết hợp xương	2.500.000	2.375.000		
350	13	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm^2	2.500.000	2.375.000		
351	14	Đóng đinh nội tủy gãy hai xương cẳng tay	2.500.000	2.375.000		
352	15	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner	2.400.000	2.280.000		
353	16	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.000.000	1.900.000		
354	17	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.500.000	2.375.000		
355	18	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	2.500.000	2.375.000		
356	19	Phẫu thuật vết thương khớp	2.000.000	1.900.000		
357	20	Nối gân gấp	2.300.000	2.185.000		
358	21	Vá da dày toàn bộ, diện tích < $10cm^2$	2.500.000	2.375.000		
359	22	Tạo hình cát vạt da che phủ, vạt trượt	2.500.000	2.375.000		
360	23	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm	2.500.000	2.375.000		
361	24	Phẫu thuật gãy xương đòn	2.500.000	2.375.000		Chưa tính đinh, nẹp vis
362	25	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	2.500.000	2.375.000		Chưa tính đinh
363	26	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	2.500.000	2.375.000		
364	27	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2.500.000	2.375.000		
365	28	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	2.500.000	2.375.000		Chưa tính đinh nội tuỷ xương đùi
366	29	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.200.000	2.090.000		
367	30	Đóng đinh nội tủy xương chày mở	2.500.000	2.375.000		Chưa tính đinh nội tuỷ xương đùi
368	31	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	2.500.000	2.375.000		
369	32	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner	2.500.000	2.375.000		Chưa tính đinh
370	33	Cắt u xương sụn	2.200.000	2.090.000		
371	34	Nối gân duỗi	2.200.000	2.090.000		
372	35	Gỡ dính gân	2.200.000	2.090.000		

373	36	Mở khoan và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2.200.000	2.090.000		
		Phẫu thuật loại II				
374	1	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.400.000	1.330.000		
375	2	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1.400.000	1.330.000		Chưa tính đinh, nẹp vis
376	3	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mổ lấy xương chết, dẫn lưu	1.400.000	1.330.000		
377	4	Cắt cụt cẳng tay	1.400.000	1.235.000		
378	5	Tháo khớp khuỷu	1.400.000	1.330.000		
379	6	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1.400.000	1.330.000		
380	7	Tháo khớp cổ tay	1.200.000	1.140.000		
381	8	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.400.000	1.330.000		
382	9	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.400.000	1.330.000		
383	10	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.400.000	1.330.000		
384	11	Tháo khớp gối	1.300.000	1.235.000		
385	12	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1.400.000	1.330.000		
386	13	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.200.000	1.140.000		
387	14	Cắt cụt cẳng chân	1.400.000	1.330.000		
388	15	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.400.000	1.330.000		
389	16	Tháo một nửa bàn chân trước	1.400.000	1.330.000		
390	17	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1.400.000	1.330.000		
391	18	Cắt cụt cánh tay	1.300.000	1.235.000		
392	19	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	1.400.000	1.330.000		
393	20	Cắt u bao gân	1.400.000	1.330.000		
394	21	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.200.000	1.140.000		
395	22	Kết hợp xương trong gãy xương mác	1.400.000	1.330.000		
396	23	Cắt u xương sụn lành tính	1.400.000	1.330.000		
		Phẫu thuật loại III				
397	1	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.100.000	1.045.000		
398	2	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.000.000	950.000		
399	3	Tháo đốt bàn	1.000.000	950.000		
	C4.1.14	**BỎNG**				

	A	**NGƯỜI LỚN**				
		Phẫu thuật loại I				
400	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	2.000.000			
401	2	Cắt lọc da, cơ, cân > 5% diện tích cơ thể	2.100.000	1.995.000		
		Phẫu thuật loại II				
402	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	1.200.000	1.140.000		
403	2	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	1.200.000	1.140.000		
		Phẫu thuật loại III				
404	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	960.000	912.000		
405	2	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	960.000	912.000		
	B	**TRẺ EM**				
	C4.1.15	**TẠO HÌNH**				
		Phẫu thuật đặc biệt				
406	1	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu	3.500.000			
	C4.1.16	**NỘI SOI**				
		Phẫu thuật đặc biệt				
407	1	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	3.500.000			
		Phẫu thuật loại I				
408	1	Cắt đại tràng qua nội soi	2.500.000			
409	2	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	2.500.000	2.375.000		
410	3	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	2.400.000	2.280.000		
411	4	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	2.500.000	2.375.000		chưa tính lưới prosthesis
412	5	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	2.500.000	2.375.000		
413	6	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	2.500.000	2.375.000		
414	7	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	2.500.000	2.375.000		
415	8	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	2.500.000	2.375.000		
416	9	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	2.500.000	2.375.000		
417	10	Phẫu thuật nội soi khớp gối	2.400.000	2.280.000		
418	12	Phẫu thuật nội soi cắt đốt u xơ tiền liệt tuyến	2.500.000	2.375.000		
419	13	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi ống mật chủ	2.500.000	2.375.000		
420	14	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.200.000	2.375.000		
421	15	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	2.375.000		

422	16	Phẫu thuật mổ nội soi cắt tử cung toàn phần	2.500.000	2.375.000		
423	17	Phẫu thuật mổ nội soi bóc nhân xơ tử cung	2.500.000	2.375.000		
424	18	Phẫu thuật mổ nội soi khâu lỗ thủng tử cung	2.500.000	2.375.000		
425	19	Phẫu thuật mổ nội soi cắt u nang buồng trứng	2.000.000	1.900.000		
426	20	Phẫu thuật mổ nội soi cắt khối thai ngoài tử cung	2.500.000	2.375.000		
		Phẫu thuật loại II				
427	1	Căt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.400.000	1.330.000		
428	2	Căt Polyp dạ dày qua nội soi	1.000.000	950.000		
429	3	Cắt Polyp đại tràng Sigma qua nội soi	1.000.000	950.000		
430	4	Cắt Polyp trực tràng qua nội soi	1.000.000	950.000		
431	5	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	1.000.000	950.000		
	C4.1.17	**GIẢI PHẪU BỆNH**				
		Phẫu thuật đặc biệt				
432	1	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	3.000.000			
		Phẫu thuật loại I				
433	1	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phải phá cột sống lấy tủy	2.300.000			
434	2	Khám nghiệm tử thi bệnh lý khác	2.300.000			
	C4.2	**THU THUẬT**				
	C4.2.1	**UNG BƯỚU**				
		Thủ thuật loại 1				
435	1	Chọc dò u phổi, trung thất	840.000			
		Thủ thuật loại 2				
436	1	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	540.000	513.000		
437	2	Sinh thiết Amidan	540.000	513.000		
438	3	Sinh thiết u vùng khoang miệng	540.000	513.000		
	C4.2.2	**THẦN KINH SỌ NÃO**				
		Thủ thuật loại 1				
439	1	Chọc dò dưới chẩm	840.000			
	C4.2.3	**MẮT**				
		Thủ thuật loại 1				
440	1	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính;tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	840.000	798.000		
	C4.2.4	**TAI MŨI HỌNG**				
		Thủ thuật loại 1				

441	1	Chích rạch màng nhĩ	840.000	798.000		
		Thủ thuật loại 2				
441	1	Khâu vành tai rách phức tạp sau chấn thương	540.000	513.000		
443	2	Bẻ cuống dưới	540.000	513.000		
		Thủ thuật loại 3				
444	1	Khâu vành tai rách đơn giản sau chấn thương	240.000	228.000		
	C4.2.5	**RĂNG HÀM MẶT**				
		Thủ thuật loại 1				
445	1	Nắn răng xoay trên 60 độ	840.000	798.000		
446	2	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	840.000	798.000		
447	3	Nắn tiền hàm	840.000	798.000		
448	4	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	840.000	798.000		
449	5	Nắn răng mọc lạc chỗ	840.000	798.000		
		Thủ thuật loại 2				
450	1	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	540.000	513.000		
451	2	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	540.000	513.000		
		Thủ thuật loại 3				
452	1	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	280.000	266.000		
	C4.2.9	**PHỤ SẢN**				
		Thủ thuật loại 1				
453	1	Sinh thiết buồng tử cung	840.000	798.000		
454	2	Cấy rút mảnh ghép tránh thai 01 que	240.000	228.000	216.000	
	C4.2.12	**CƠ-XƯƠNG-KHỚP**				
		Thủ thuật loại 1				
455	1	Soi khớp	900.000	855.000		
		Thủ thuật loại 2				
456	1	Rửa khớp	540.000	513.000		
	C4.2.13	**HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ - LỌC MÁU**				
		Thủ thuật loại 1				
457	1	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	900.000	855.000		
458	2	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	900.000	855.000	810.000	
459	3	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn rung thất	900.000	855.000		
460	4	Rửa màng tim 01 lần	900.000			

		Thủ thuật loại 2				
461	1	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	600.000	570.000		
462	2	Đặt catheter động mạch	600.000	570.000		
463	3	Dẫn lưu dịch màng tim	600.000	570.000		
	C4.2.14	**CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**				
		Thủ thuật loại 1				
464	1	Chụp phế quản cản quang	950.000	902.500		Chưa tính thuốc cản quang
465	2	Chụp đường mật qua da, qua gan	950.000	902.500		Chưa tính thuốc cản quang
		Thủ thuật loại 2				
466	1	Chụp niệu đạo ngược dòng	610.000	579.500		Chưa tính thuốc cản quang
		Thủ thuật loại 3				
467	1	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	250.000	237.500		
468	2	Siêu âm, Xquang tại giường các khoa lâm sàng (đối với bệnh nhân nặng, cấp cứu)	250.000	237.500		
	C4.2.18	**HUYẾT HỌC**				
		Thủ thuật loại 3				
469	1	Chọc lách làm lách đồ	345.000	327.750		
		Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		Thủ thuật loại 1				
470	1	Cắt trĩ bằng sóng cao tần (không bao gồm bộ dụng cụ)	980.000	931.000		không bao gồm bộ dụng cụ cắt trĩ
	C4.2.19	**GIẢI PHẪU BỆNH**				
		Thủ thuật loại 3				
471	1	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp; hạch sâu ở khoan bụng,lồng ngực (không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương…)	280.000	266.000		
472	2	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	280.000	266.000		
473	3	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	280.000	266.000		

Ghi chú: Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư.